



jiān lì

尖利

adjective · sharp; piercing (sound or object)

Example Sentences

Zhè bǎ dāo hěn jiān lì xiǎo xīn bié shāng dào shǒu
这把刀很尖利，小心别伤到手。

This knife is very sharp; be careful not to cut your hand.

Chuāng wài chuán lái yī zhèn jiān lì de jiào shēng
窗外传来一阵尖利的叫声。

A piercing scream came from outside the window.

Trace each character, then write the word on your own.

尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖	尖		
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	